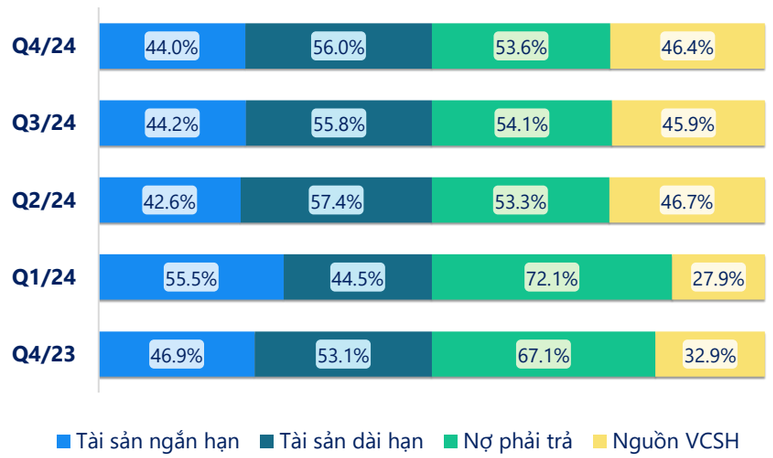
FireAnt

CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,098
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,000
SL cổ phiếu LH	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	905
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	688
P/E	5.5
EPS	4,458

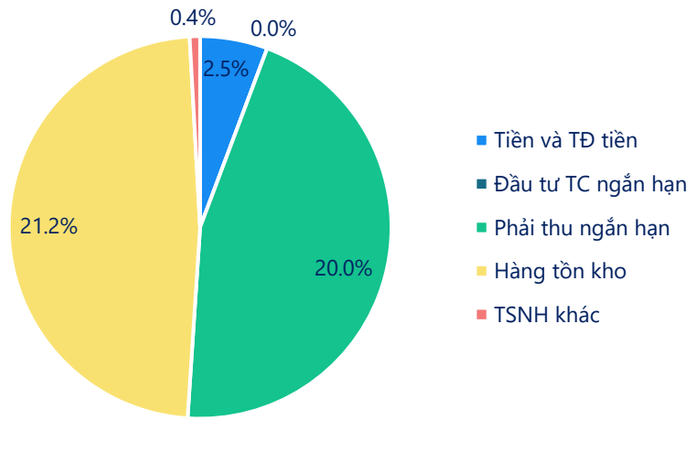
	YTD	1T	3T	6T
SRC	-3.5%	-12.5%	-21.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



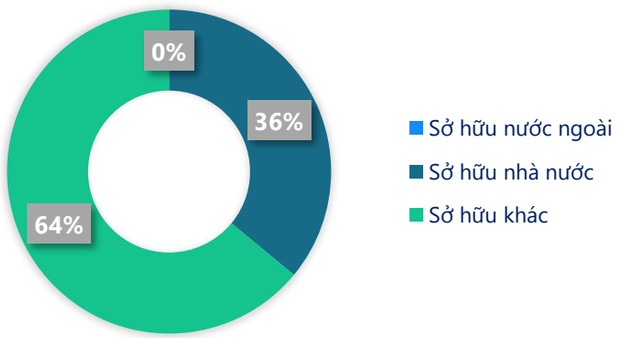
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



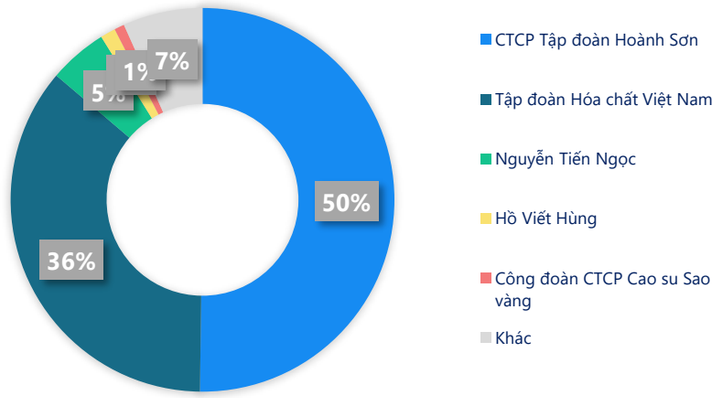
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



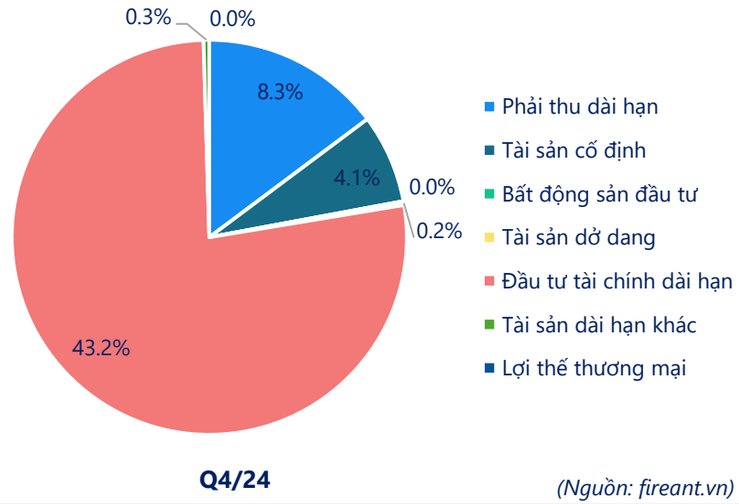
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

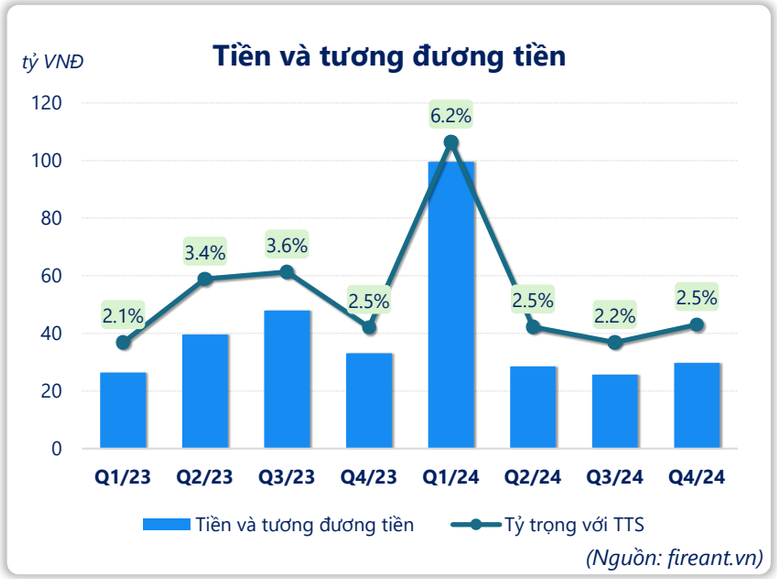
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



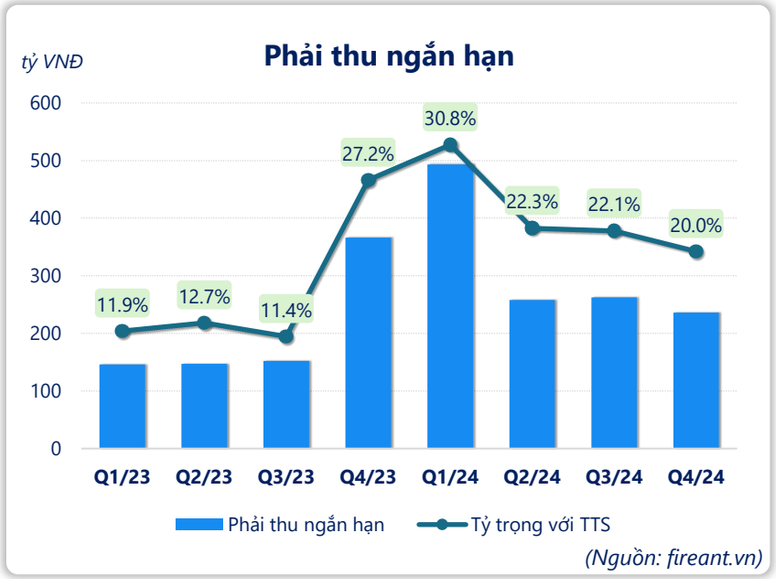
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

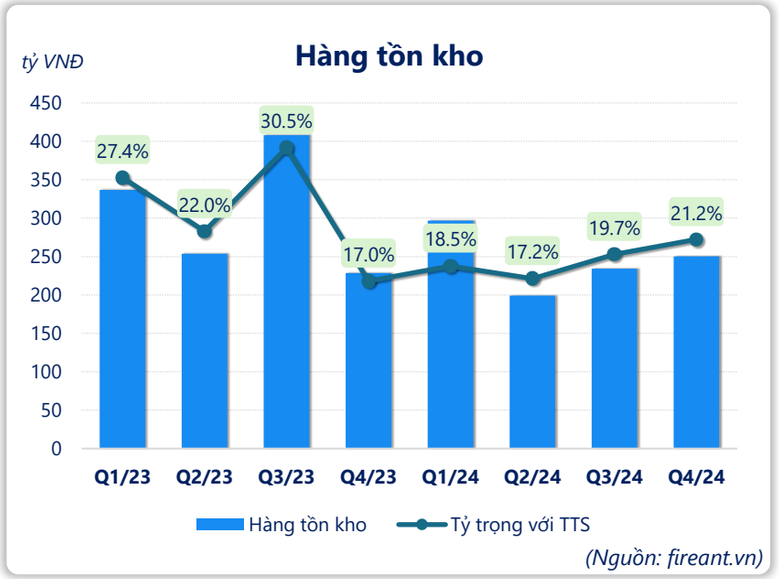
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)



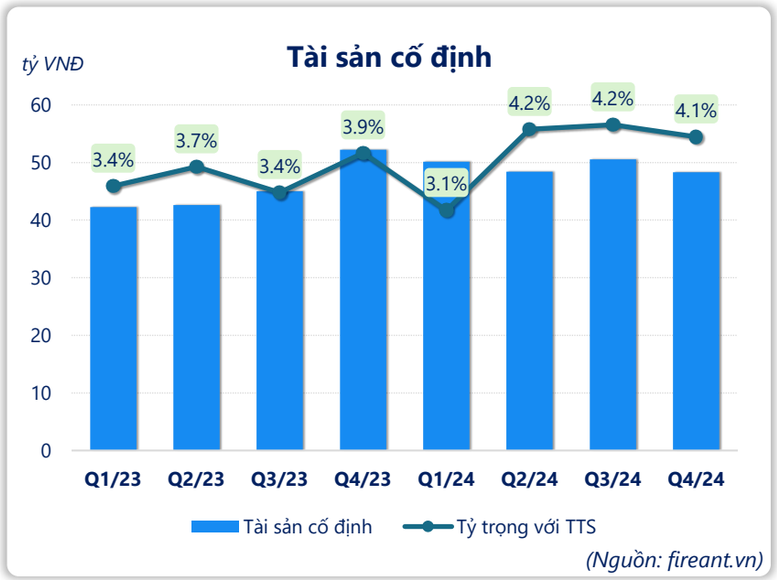
(Nguồn: fireant.vn)



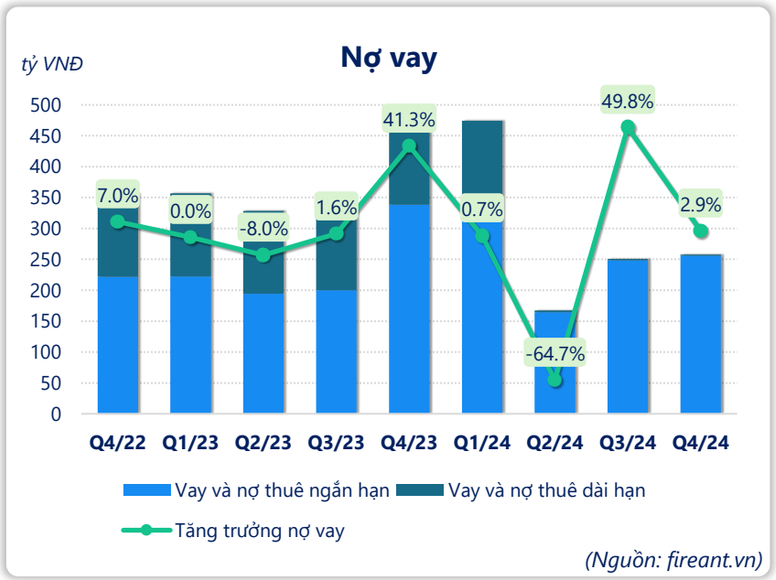
(Nguồn: fireant.vn)



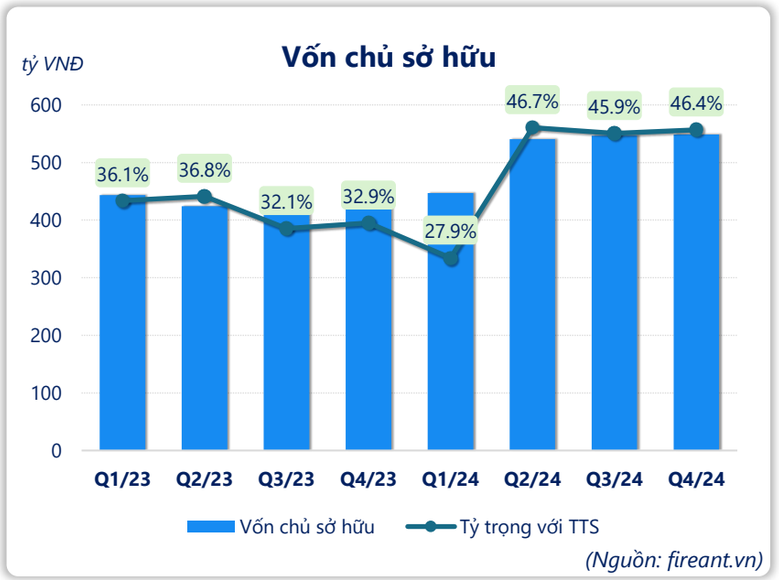
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

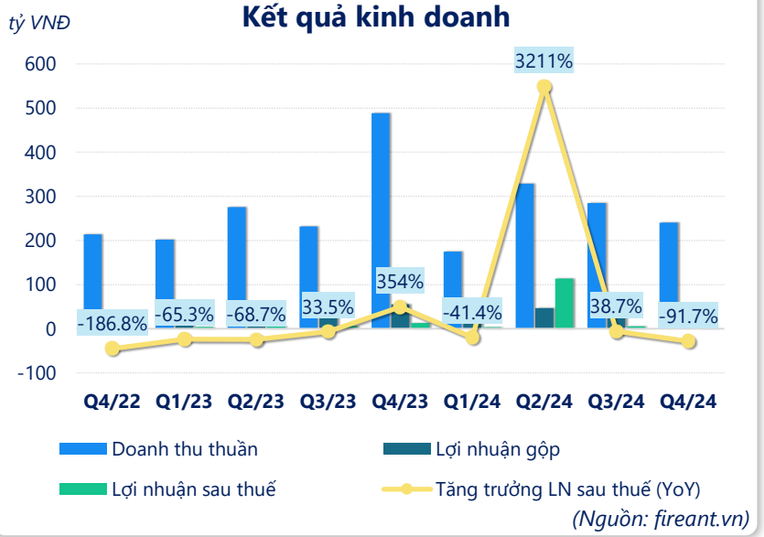


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

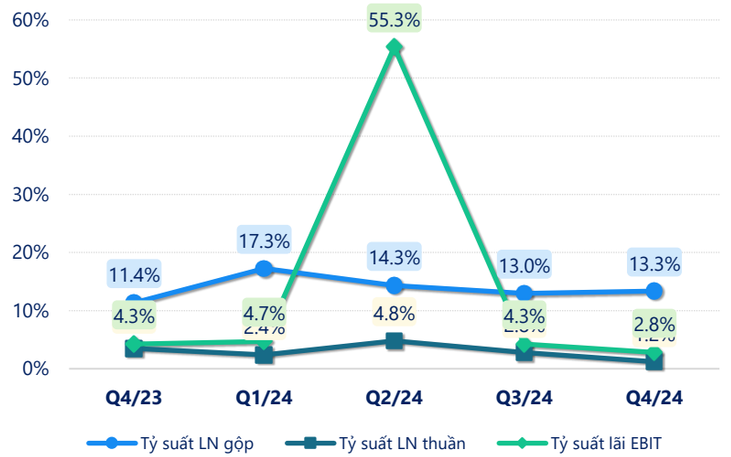
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Kết quả kinh doanh



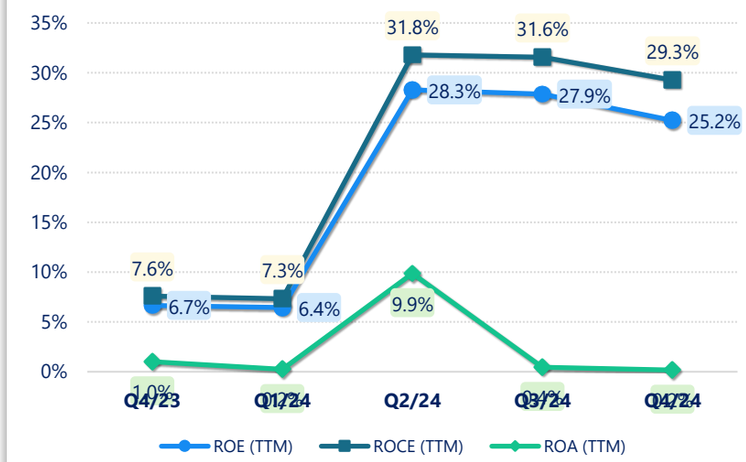
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



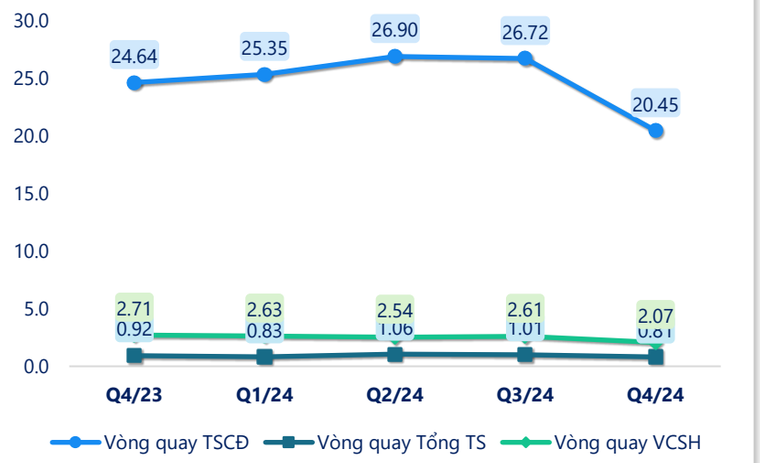
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



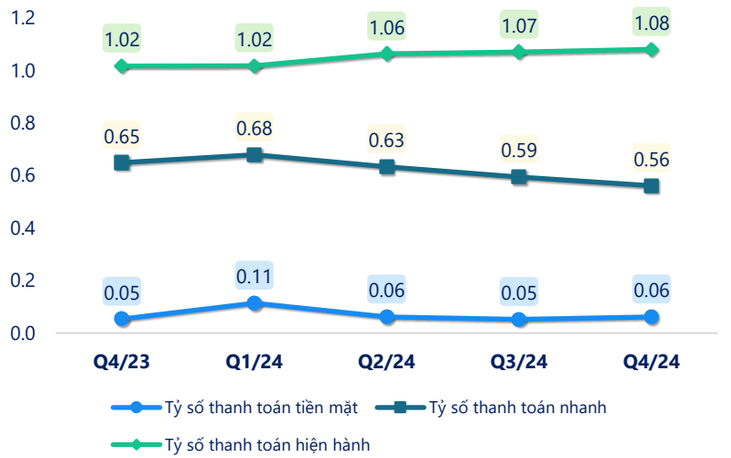
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



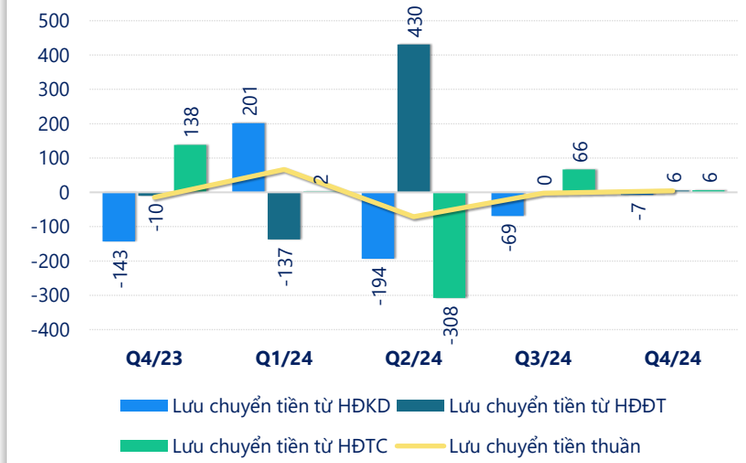
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,183**	**1,347**	**-12.2%**
Tài sản ngắn hạn	521	631	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	29.7	33.1	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	236	366	-35.5%
Hàng tồn kho	250	229	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.56	3.39	34.4%
Tài sản dài hạn	**662**	**716**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	97.8	6.51	1402%
Tài sản cố định	48.3	52.2	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.07	2.06	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	511	511	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.12**	**144**	**-97.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	634	903	-29.8%
Nợ ngắn hạn	**482**	**621**	**-22.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	338	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	93.5	58.5%
Nợ dài hạn	152	282	-46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.12	133	-98.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**549**	**443**	**23.7%**
Vốn chủ sở hữu	**549**	**443**	**23.7%**
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	488	175	328	285	240
Giá vốn hàng bán	433	145	281	248	208
Lợi nhuận gộp	55.5	30.2	47.0	36.9	32.0
Doanh thu HĐTC	0.56	0.31	1.40	1.50	2.05
Chi phí TC	5.26	5.32	4.87	5.77	6.19
Chi phí lãi vay	3.64	4.04	3.67	3.40	4.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.01	6.85	10.3	9.58	8.71
Chi phí QLDN	24.6	14.1	17.4	15.2	16.3
LN thuần từ HĐKD	17.2	4.21	15.8	7.92	2.90
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	162	0.80	-0.39
LN trước thuế	17.2	4.21	178	8.72	2.51
Lợi nhuận sau thuế	13.1	3.35	114	5.69	2.17
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	3.35	114	5.69	2.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-143	201	-194	-69.2	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.91	-137	430	0.09	5.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	2.49	-308	66.3	5.69
Tiền đầu kỳ	47.9	33.1	99.6	28.5	25.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.8**	**66.5**	**-71.1**	**-2.80**	**4.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.01	-0.02	-0.07	0.08
Tiền cuối kỳ	33.1	99.6	28.5	25.6	29.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic